



MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 37

30
:0.
P
30
/T.
=

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các Thành viên của Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần In số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 09 năm 2025; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005.

Ngày 30 tháng 08 năm 2016 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8357465848 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM cấp cho dự án đầu tư Nhà máy Công ty Cổ phần In số 4 tại Lô B2/1, đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần In số 4 đã thành lập Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần In số 4 tại địa chỉ 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP. HCM theo Giấy phép đăng ký số 0300462580-001 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

Tên tiếng Anh: NO.4 PRINTING JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: IN 4 JSC.

Mã chứng khoán: IN4 (Đăng ký giao dịch trên sàn UpCOM).

Trụ sở chính: Lô B2/1, đường số 2A, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Vinh	Chủ tịch (Từ ngày 28 tháng 06 năm 2025) Phó Chủ tịch thường trực (Đến ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Do	Chủ tịch (Đến ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Khuru Vĩnh Quý	Thành viên (Từ ngày 28 tháng 06 năm 2025) Phó chủ tịch (Đến ngày đến ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Y Lan	Thành viên (Từ ngày 28 tháng 06 năm 2025)
Ông Dương Phạm Đăng Khoa	Thành viên
Ông Lê Ngọc Hưng	Thành viên (Từ ngày 28 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Hoạch	Thành viên (Đến ngày 27 tháng 06 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Bạch Yến	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Vy	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Khuru Vĩnh Quý	Giám đốc
Ông Phan Chí Trung	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Nhanh	Phó Giám đốc
Ông Trần Thành Quân Triết	Phó Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Kim Mỹ	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Trần Thế Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Ông Trần Thế Vinh ủy quyền cho Ông Khuru Vĩnh Quý ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 03/GUQ-IN4 ngày 30 tháng 03 năm 2026.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“MOORE AISC”) được lựa chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Cam kết của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Thế Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: B1225559-R/MOORE AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In số 4 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần In số 4** tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Dương Thị Phương Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0321-2023-005-1



Ngô Thị Hằng Thuý

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5951-2023-005-1

2580
CÔNG TY
ẤN I
4
PHÓ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.510.441.844	40.808.250.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.037.763.629	22.109.436.234
1. Tiền	111		3.537.763.629	559.436.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.500.000.000	21.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.100.000.000	7.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	12.100.000.000	7.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		499.543.271	9.474.140.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	122.198.768	44.482.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	83.521.776	9.283.670.216
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	321.857.807	174.023.070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(28.035.080)	(28.035.080)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		10.756.854.518	2.124.673.202
1. Hàng tồn kho	141	V.6	10.756.854.518	2.124.673.202
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116.280.426	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	116.280.426	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.405.363.843	33.748.103.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	635.205.303	635.205.303
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(635.205.303)	(635.205.303)
II. Tài sản cố định	220		51.838.480.027	30.140.440.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	37.828.410.667	15.478.739.880
- Nguyên giá	222		71.085.583.400	42.874.639.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.257.172.733)	(27.395.899.396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	14.010.069.360	14.661.700.500
- Nguyên giá	228		20.091.960.000	20.091.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.081.890.640)	(5.430.259.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.250.000.000	2.620.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	3.250.000.000	2.620.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.316.883.816	987.662.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.9	1.316.883.816	987.662.862
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.915.805.687	74.556.353.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.986.636.822	15.614.436.816
I. Nợ ngắn hạn	310		32.026.636.816	13.614.436.816
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	7.875.396.720	330.183.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	2.333.753.430	1.795.220.097
4. Phải trả người lao động	314		12.128.318.444	5.710.846.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.597.106.874	4.938.314.317
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	107.161.192	8.505.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	2.559.999.996	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		424.900.160	831.365.846
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.960.000.006	2.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	2.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	8.960.000.006	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

030
CỔ
CỔ F
S
TAN-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.929.168.865	58.941.916.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	69.929.168.865	58.941.916.468
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.594.305.282	10.556.212.030
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.652.805.335	3.929.921.081
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.682.058.248	32.455.783.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.329.147.851	22.328.805.851
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.352.910.397	10.126.977.506
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.915.805.687	74.556.353.284

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Kim Mỹ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Khưu Vĩnh Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.798.178.900	71.448.610.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		150.284.027	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.647.894.873	71.448.610.988
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	64.148.607.227	47.685.276.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.499.287.646	23.763.334.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	874.841.038	816.417.729
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	376.583.901	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		376.583.901	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.840.821.793	12.062.912.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		19.156.722.990	12.516.839.883
11. Thu nhập khác	31	VI.6	179.683.834	257.770.867
12. Chi phí khác	32	VI.7	19.053.242	4.031.390
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		160.630.592	253.739.477
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.317.353.582	12.770.579.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.293.664.139	2.972.822.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(329.220.954)	(329.220.954)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.352.910.397	10.126.977.506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	12.794	6.853
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	12.794	6.853

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Kim Mỹ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Khuu Vĩnh Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.317.353.582	12.770.579.360
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	6.512.904.477	3.141.513.934
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(874.841.038)	(835.054.093)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	376.583.901	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.332.000.922	15.077.039.201
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		8.991.651.646	(646.082.258)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(8.632.181.316)	(436.362.757)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		14.925.136.578	2.196.408.420
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(363.896.120)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.9	(2.972.822.808)	(3.215.099.150)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.612.465.686)	(1.950.101.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.667.423.216	11.025.801.604
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(28.210.944.124)	(9.001.902.108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	18.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.240.000.000)	(2.370.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.610.000.000	700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		741.506.301	951.047.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.099.437.823)	(9.702.218.347)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.800.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.279.999.998)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.159.658.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.360.342.002	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		10.928.327.395	(476.416.743)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.109.436.234	22.585.852.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	33.037.763.629	22.109.436.234

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Kim Mỹ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN IN
SỐ 4
Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

Khuru Vĩnh Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần In số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 09 năm 2025; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005.

Ngày 30 tháng 08 năm 2016 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8357465848 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM cấp cho dự án đầu tư Nhà máy Công ty Cổ phần In số 4 tại Lô B2/1, đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần In số 4 đã thành lập Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần In số 4 tại địa chỉ 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP. HCM theo Giấy phép đăng ký số 0300462580-001 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: NO.4 PRINTING JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: IN 4 JSC.

Mã chứng khoán: IN4 (Đăng ký giao dịch trên sàn UpCom).

Trụ sở chính: Lô B2/1, đường số 2A, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 144 nhân viên. (Ngày 31/12/2024: 149 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Lô B2/1, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh; 01 văn phòng đại diện tọa lạc tại 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh và không thành lập các chi nhánh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: Công ty ước tính phần giá trị bị tổn thất và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất vé số dở dang

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 07 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>08 năm</i>

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với thời gian sử dụng đất (31 năm) căn cứ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CI 320709 ngày 04 tháng 05 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm phải trả tiền thuê đất và lãi vay dự chi.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2017.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ thuê tài chính, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những công ty kiểm soát: bao gồm các công ty chiếm tỷ trọng vốn lớn trong Công ty;
- (ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	3.537.763.629	559.436.234
Tiền mặt	57.504.096	251.138.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.480.259.533	308.297.307
Ngân hàng Vietinbank - CN3	3.480.259.533	308.297.307
Các khoản tương đương tiền	29.500.000.000	21.550.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	29.500.000.000	21.550.000.000
Cộng	33.037.763.629	22.109.436.234

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại ngân hàng Vietinbank với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,4%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	12.100.000.000	12.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.100.000.000	12.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
b. Dài hạn	3.250.000.000	3.250.000.000	2.620.000.000	2.620.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.250.000.000	3.250.000.000	2.620.000.000	2.620.000.000
Cộng	15.350.000.000	15.350.000.000	9.720.000.000	9.720.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 14 tháng tại ngân hàng Vietinbank với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,2%/năm.

3. Các khoản phải thu

khách hàng	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Kinsei Việt Nam	94.163.688	-	16.447.320	-
Công ty TNHH MTV Trần Chung A Châu	28.035.080	28.035.080	28.035.080	-
Cộng	122.198.768	28.035.080	44.482.400	-

4. Trả trước cho người bán

Ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	83.521.776	-	9.283.670.216	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro	-	-	8.648.400.000	-
Công ty TNHH SX TM Nam Bình	40.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	43.521.776	-	635.270.216	-
Cộng	83.521.776	-	9.283.670.216	-

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	321.857.807	-	174.023.070	-
Tạm ứng	12.500.000	-	4.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi	303.357.807	-	170.023.070	-
Phải thu khác	6.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	635.205.303	(635.205.303)	635.205.303	(635.205.303)
Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (*)	635.205.303	(635.205.303)	635.205.303	(635.205.303)
Cộng	957.063.110	(635.205.303)	809.228.373	(635.205.303)

(*) Đây là số dư khoản tiền đặt cọc mua đất phải thu Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25/03/2008. Số dư phải thu này đang được Cục Thi hành án tỉnh Tây Ninh thụ lý để tiến hành thi hành án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.381.324.794	-	1.409.408.690	-
Công cụ, dụng cụ	418.484.851	-	15.016.564	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.957.044.873	-	700.247.948	-
Cộng	10.756.854.518	-	2.124.673.202	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 35).

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.091.960.000	20.091.960.000
Số dư cuối năm	20.091.960.000	20.091.960.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.430.259.500	5.430.259.500
<i>Khấu hao trong năm</i>	651.631.140	651.631.140
Số dư cuối năm	6.081.890.640	6.081.890.640
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	14.661.700.500	14.661.700.500
Số dư cuối năm	14.010.069.360	14.010.069.360

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

(*) Đây là quyền sử dụng đất có hiệu lực từ trước năm 2003, Công ty CP In 4 đã nhận chuyển nhượng căn cứ theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CI 320709, địa chỉ: Lô 2B/1, đường số 2A, KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Tân, Tp. HCM; diện tích: 4.998,0 m; thời gian sử dụng từ ngày 27/07/2016 đến hết ngày 02/07/2047.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	987.662.862	658.441.908
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	329.220.954	329.220.954
Số cuối năm	1.316.883.816	987.662.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho chi phí phải trả tiền thuê đất sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ		
Số đầu năm	4.938.314.317	3.292.209.541
Ghi nhận chi phí phải trả tiền thuê đất hàng năm	1.646.104.776	1.646.104.776
Số cuối năm	6.584.419.093	4.938.314.317

10. Phải trả người bán

Ngắn hạn

Ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	7.875.396.720	7.875.396.720	330.183.920	330.183.920
Công ty TNHH TM SX Kiên Thành	4.789.259.818	4.789.259.818	-	-
Công ty CP In và Vật tư Sài Gòn	284.731.200	284.731.200	63.888.000	63.888.000
Công ty CP Phát triển công nghệ Techpro	2.286.948.600	2.286.948.600	-	-
Hợp tác xã Vận tải Dịch vụ Du lịch Bình Tân	163.296.000	163.296.000	123.552.000	123.552.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ấn Thiên	32.560.000	32.560.000	85.323.920	85.323.920
Các nhà cung cấp khác	318.601.102	318.601.102	57.420.000	57.420.000
Cộng	7.875.396.720	7.875.396.720	330.183.920	330.183.920

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải trả	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	438.416.789	1.894.699.605	2.331.713.703	1.402.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	972.822.808	4.293.664.139	2.972.822.808	2.293.664.139
Thuế thu nhập cá nhân	383.980.500	506.039.475	851.333.375	38.686.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	274.163.499	274.163.499	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.795.220.097	6.972.566.718	6.434.033.385	2.333.753.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

b. Phải thu	01/01/2025	Số cần trừ trong năm	Số phát sinh trong năm	31/12/2025
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	-	-	116.280.426	116.280.426
Cộng	-	-	116.280.426	116.280.426

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho công in và bán giấy	10%

Trong năm 2025, hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được giảm thuế suất GTGT xuống còn 8% theo Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 được hướng dẫn tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 được hướng dẫn tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Diện tích	Mức tiền thuê
491/14 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bàn Cờ (*)	239,7 m ²	401.000 VND/m ²
59/6 Phan Đăng Lưu, Phường Cầu Kiệu (*)	510,4 m ²	563.200 VND/m ²
	4,2 m ²	958.200 VND/m ²

(*) Trong năm, công ty đã nộp tiền thuê đất theo thông báo và được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2025 theo Quyết định số 14173/QĐ-TPHCM ngày 15/12/2025 và Quyết định số 14629/QĐ-TPHCM ngày 23/12/2025 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí tiền thuê đất (*)	6.584.419.093	4.938.314.317
Lãi dự chi	12.687.781	-
Cộng	6.597.106.874	4.938.314.317

(*) Đây là khoản trích trước tiền thuê đất ở 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh từ năm 2022 đến năm 2025. Công ty tạm trích theo đơn giá tiền thuê đất tạm tính trong thời gian chờ Nhà nước ban hành quyết định về giá thuê đất chính thức cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2025	01/01/2025
13. Phải trả khác ngắn hạn		
a. Ngắn hạn	107.161.192	8.505.960
Kinh phí công đoàn	106.566.592	8.505.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác	594.600	-
Cộng	107.161.192	8.505.960
b. Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.107.161.192	2.008.505.960

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.559.999.996	2.559.999.996		
Vay dài hạn đến hạn trả	2.559.999.996	2.559.999.996	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	2.559.999.996	2.559.999.996	-	-
b. Vay dài hạn	8.960.000.006	8.960.000.006		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	8.960.000.006	8.960.000.006	-	-
Cộng	11.520.000.002	11.520.000.002	-	-

(*) Thuyết minh khoản vay ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay từng lần số 01-2025/HĐCVTL/NHCT906-IN4 ngày 11/04/2025, hạn mức tín dụng tối đa là 12,8 tỷ đồng. Thời hạn vay là 60 tháng với lãi suất từ 6,7% theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn nhằm thanh toán Hợp đồng mua bán hệ thống máy in kỹ thuật số: 22032025/IN4-TECHPRO ngày 22/03/2025 giữa Công ty Cổ phần In số 4 và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ TECHPRO.

Khoản vay được bảo đảm bằng Hệ thống máy in kỹ thuật số nhãn hiệu Kodak-Axode-DLG theo Hợp đồng mua bán hệ thống máy in kỹ thuật số: 22032025/IN4-TECHPRO ngày 22/03/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 36).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn)	45,00%	5.400.000.000	5.400.000.000
Vốn góp của Công ty CP Schengen Invest	24,58%	2.949.500.000	2.949.500.000
Vốn góp của Ông Đỗ Thành Tiến	19,32%	2.318.000.000	2.318.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	11,10%	1.332.500.000	1.332.500.000
Cộng	100,00%	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

d. Cổ tức

	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường (*)</i>	<i>chưa công bố</i>	18%

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty đã thông qua phân phối lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ chi trả cổ tức cho các cổ đông là 18%.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài: Công ty có các tài sản thuê theo các thời hạn như sau:

Trên 5 năm

- Công ty thuê đất Nhà nước dài hạn trả tiền 1 lần tại địa chỉ 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, thời gian thuê từ ngày 27/12/2017 đến 14/4/2055. Hiện tại, Công ty chưa được cơ quan thuế thông báo giá thuê. Vì vậy, Công ty tạm ghi nhận nghĩa vụ phải trả theo giá thuê ước tính.
- Công ty thuê đất Nhà nước trả tiền hằng năm tại địa chỉ 59/6 Phan Đăng Luru, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 14/04/2005. Hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với đơn giá theo quy định.
- Công ty thuê đất Nhà nước trả tiền hằng năm tại địa chỉ 491/14 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh thời gian thuê là ngắn hạn cho đến khi Nhà nước quy hoạch. Hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với đơn giá theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

b. Tài sản nhận giữ hộ:

31/12/2025

Giấy nhận giữ hộ:	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Chất lượng
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Long An	5.966,82	Giấy	Ram	Bình thường
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tây Ninh	525,326	Giấy	Ram	Bình thường

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu công in và bán giấy	94.798.178.900	71.448.610.988
Cộng	94.798.178.900	71.448.610.988
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa đã bán	64.148.607.227	47.685.276.137
Cộng	64.148.607.227	47.685.276.137
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	874.841.038	816.417.729
Cộng	874.841.038	816.417.729
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	376.583.901	-
Cộng	376.583.901	-
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.919.575.477	7.468.057.511
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.712.613	8.685.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.166.664	148.027.860
Thuế, phí, lệ phí	1.924.268.275	2.007.290.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.320.808	76.187.033
Chi phí bằng tiền khác	1.860.777.956	2.354.664.674
Cộng	11.840.821.793	12.062.912.697
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán NVL	29.400.000	18.636.364
Giấy, mực tiết kiệm	150.283.834	239.134.503
Cộng	179.683.834	257.770.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2025	Năm 2024
7. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	19.053.242	4.031.390
Cộng	19.053.242	4.031.390
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.277.491.507	5.493.800.929
Chi phí nhân công	36.251.539.406	37.480.563.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.753.267.377	3.141.513.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.770.808	2.671.886.109
Chi phí khác bằng tiền	9.621.359.922	10.960.424.624
Cộng	75.989.429.020	59.748.188.834
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.317.353.582	12.770.579.360
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	2.150.967.112	2.093.534.679
	2.150.967.112	2.093.534.679
3. Thu nhập chịu thuế	21.468.320.694	14.864.114.039
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.293.664.139	2.972.822.808
6. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.293.664.139	2.972.822.808
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(329.220.954)	(329.220.954)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(329.220.954)	(329.220.954)
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.352.910.397	10.126.977.506
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(1.903.000.000)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	<i>(1.903.000.000)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.352.910.397	8.223.977.506
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.794	6.853

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 chưa được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty vì theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025, Công ty chưa có kế hoạch trích khoản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.352.910.397	8.223.977.506
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	15.352.910.397	8.223.977.506
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.200.000	1.200.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.794	6.853

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND	+100	368.677.636
VND	-100	(368.677.636)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND	+100	415.494.362
VND	-100	(415.494.362)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31/12/2025				
Dưới 90 ngày	94.163.688	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	663.240.383
Tổng cộng giá trị ghi sổ	94.163.688	-	-	663.240.383
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(663.240.383)
Giá trị thuần	94.163.688	-	-	-
Ngày 31/12/2024				
Dưới 90 ngày	16.447.320	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	663.240.383
Tổng cộng giá trị ghi sổ	16.447.320	-	-	663.240.383
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(663.240.383)
Giá trị thuần	16.447.320	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.559.999.996	8.960.000.006	-	11.520.000.002
Phải trả người bán	7.875.396.720	-	-	7.875.396.720
Chi phí phải trả	12.687.781	-	-	12.687.781
Cộng	10.448.084.497	8.960.000.006	-	19.408.084.503
Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	330.183.920	-	-	330.183.920
Cộng	330.183.920	-	-	330.183.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính, chi phí phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không có**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tính chất thu nhập	Năm 2025	Năm 2024
Trần Thế Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	281.880.100	107.000.000
Nguyễn Văn Do		Thù lao, lương và thưởng	585.847.000	753.990.600
Khuru Vĩnh Quý	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao, lương và thưởng	628.452.400	744.396.100
Nguyễn Văn Hoạch	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	90.000.000	107.000.000
Dương Phạm Đăng Khoa	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	120.538.000	107.000.000
Nguyễn Thị Y Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	25.000.000	
Lê Ngọc Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	25.000.000	-
Phan Chí Trung	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	465.789.300	574.585.300
Trần Văn Nhanh	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	475.117.700	583.061.300
Trần Thành Quân Triết	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	474.588.700	582.279.300
Lê Thị Bạch Yến	Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thanh Vy	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Lê Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Huỳnh Thị Kim Mỹ	Kế toán trưởng	Lương và thưởng	398.407.200	505.035.100
Tổng cộng			3.750.620.400	4.244.347.700

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch và có số dư với các bên liên quan khác.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in gia công, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Kim Mỹ



GIÁM ĐỐC

Khru Vĩnh Quý

46256
IG TY
HÀN
Ỗ 4
PHỐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.507.474.725	19.161.562.844	3.655.601.707	550.000.000	42.874.639.276
<i>Mua trong năm</i>	<i>761.611.111</i>	<i>27.108.333.013</i>	<i>-</i>	<i>341.000.000</i>	28.210.944.124
Số dư cuối năm	20.269.085.836	46.269.895.857	3.655.601.707	891.000.000	71.085.583.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.333.689.624	13.520.487.197	3.089.118.382	452.604.193	27.395.899.396
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>887.426.056</i>	<i>4.565.572.800</i>	<i>300.498.924</i>	<i>107.775.557</i>	5.861.273.337
Số dư cuối năm	11.221.115.680	18.086.059.997	3.389.617.306	560.379.750	33.257.172.733
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.173.785.101	5.641.075.647	566.483.325	97.395.807	15.478.739.880
Số dư cuối năm	9.047.970.156	28.183.835.860	265.984.401	330.620.250	37.828.410.667

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.232.153.792 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.617.871.167 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	7.947.429.995	1.632.763.000	31.024.745.967	52.604.938.962
Lợi nhuận năm 2024	-	-	-	10.126.977.506	10.126.977.506
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	2.608.782.035	-	(2.608.782.035)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.730.000.000)	(1.730.000.000)
Trích lập quỹ khác	-	-	2.297.158.081	(2.297.158.081)	-
Chi cổ tức	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(260.000.000)	(260.000.000)
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	10.556.212.030	3.929.921.081	32.455.783.357	58.941.916.468
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	10.556.212.030	3.929.921.081	32.455.783.357	58.941.916.468
Lợi nhuận năm 2025	-	-	-	15.352.910.397	15.352.910.397
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	3.038.093.252	-	(3.038.093.252)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.903.000.000)	(1.903.000.000)
Trích lập quỹ khác (*)	-	-	2.722.884.254	(2.722.884.254)	-
Chi cổ tức (*)	-	-	-	(2.159.658.000)	(2.159.658.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(303.000.000)	(303.000.000)
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	13.594.305.282	6.652.805.335	37.682.058.248	69.929.168.865

(*) Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		31/12/2024		31/12/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.350.000.000	-	9.720.000.000	-	15.350.000.000	9.720.000.000
- Phải thu khách hàng	122.198.768	(28.035.080)	44.482.400	(28.035.080)	94.163.688	16.447.320
- Phải thu khác	944.563.110	(635.205.303)	805.228.373	(635.205.303)	309.357.807	170.023.070
- Tiền và các khoản tương đương tiền	33.037.763.629	-	22.109.436.234	-	33.037.763.629	22.109.436.234
TỔNG CỘNG	49.454.525.507	(663.240.383)	32.679.147.007	(663.240.383)	48.791.285.124	32.015.906.624
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	11.520.000.002	-	-	-	11.520.000.002	-
- Phải trả người bán	7.875.396.720	-	330.183.920	-	7.875.396.720	330.183.920
- Chi phí phải trả	12.687.781	-	-	-	12.687.781	-
TỔNG CỘNG	19.408.084.503	-	330.183.920	-	19.408.084.503	330.183.920

